

## **BỘ Y TẾ**

### **BỘ Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2006/QĐ-BYT

*Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2006*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc bổ sung 04 bệnh nghề nghiệp  
vào Danh mục các bệnh nghề nghiệp được bảo hiểm**

### **BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Điều 106 của Bộ Luật Lao động ngày 23/6/1994 về việc ban hành Danh mục các bệnh nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 49/2003/NĐ-CP ngày 15/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Sau khi có ý kiến đồng ý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 2550/LĐTBXH-ATLĐ ngày 26/7/2006 và của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tại Công văn số 1188/TLĐ ngày 20/7/2006;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Y tế dự phòng Việt Nam,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bổ sung 04 bệnh nghề nghiệp (kèm theo tiêu chuẩn chẩn đoán và tiêu chuẩn giám định) vào Danh mục các bệnh nghề nghiệp được bảo hiểm:

1. Bệnh hen phế quản nghề nghiệp (Tiêu chuẩn chẩn đoán và tiêu chuẩn giám định quy định tại Phụ lục 1).

2. Bệnh nhiễm độc cacbonmonoxit nghề nghiệp (Tiêu chuẩn chẩn đoán và tiêu chuẩn giám định quy định tại Phụ lục 2).

3. Bệnh nốt dầu nghề nghiệp (Tiêu chuẩn chẩn đoán và tiêu chuẩn giám định quy định tại Phụ lục 3).

4. Bệnh viêm loét da, viêm móng và xung quanh móng nghề nghiệp (Tiêu chuẩn chẩn đoán và tiêu chuẩn giám định quy định tại Phụ lục 4).

**Điều 2.** Người lao động đã được giám định là mắc các bệnh quy định tại Điều 1 của Quyết định này được hưởng các chế độ quy định tại Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ Luật Lao động.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 4.** Các ông Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Y tế dự phòng Việt Nam, Vụ trưởng, Cục trưởng và các Vụ, Cục thuộc cơ quan Bộ Y tế, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng y tế các ngành và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Trịnh Quân Huân**

## **Phụ lục 1**

# **BỆNH HEN PHẾ QUẢN NGHỀ NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/QĐ-BYT ngày 21/9/2006)*

## **I. TÁC NHÂN GÂY BỆNH**

Mọi nghề và công việc có tiếp xúc hoặc phải hít thở các tác nhân gây mẫn cảm hoặc kích thích có trong môi trường lao động.

### **1. Tác nhân gây mẫn cảm chủ yếu:**

1.1. Tác nhân nguồn gốc thực vật: các hạt, bột mì, cà phê, chè, thuốc lá...

1.2. Tác nhân nguồn gốc động vật: len, bụi từ súc vật thực nghiệm, từ bộ phận, côn trùng,...;

1.3. Các kim loại: đặc biệt muối kim loại như bạch kim, crôm, nickel,...;

1.4. Các hợp chất hữu cơ: formaldehyd, phenylen diamin, isocyanat, đặc biệt là toluen, diisocyanat, phthalic anhydrid, eppoxyresin,...;

1.5. Các loại kháng sinh, các enzym như chất tẩy rửa,...

### **2. Tác nhân gây kích thích**

Hóa chất kích thích gây hen: đây là những chất kiềm và acid mạnh, những chất oxy hóa mạnh (amoniac, clo, clorit hydro, phosgen, oxyd nitơ hay SO<sub>2</sub>...).

## **II. HƯỚNG DẪN CHẨN ĐOÁN**

**1. Đối tượng chẩn đoán:** Người lao động làm việc trong môi trường lao động có tác nhân gây mẫn cảm hay kích thích.

**2. Thời gian tiếp xúc:** Lâu hơn hoặc bằng 2 tuần.

**3. Tiêu chuẩn chẩn đoán:**

3.1. Lâm sàng:

- Triệu chứng của cơn hen phế quản điển hình.



- Con hen tái phát khi tiếp xúc lại với dị nguyên trong môi trường lao động.
- Thực thể (nghe phổi): có ran rít, ran ngáy.

### 3.2. Cận lâm sàng:

- a) Đo chức năng hô hấp (CNHH): thể tích thở ra tối đa giây thứ nhất ( $FEV_1$ ) sau ca làm việc giảm  $\geq 15\%$  so với trước ca.
- b) Test dị nguyên dương tính (khi cơ sở y tế có đủ điều kiện trang thiết bị và hội sức cấp cứu).

## III. HƯỚNG DẪN GIÁM ĐỊNH

### 1. Thời gian bảo đảm: 7 ngày.

### 2. Hen phế quản nghề nghiệp chưa có biến chứng tâm phế mạn

#### 2.1. Mức độ 1: Mất khả năng lao động từ 5 - 10%

- a) Lâm sàng: Có cơn hen 1 - 2 cơn/1 tuần  
 $\geq 2$  cơn vào ban đêm/1 tháng.

- b) Cận lâm sàng: Đo CNHH

Thông số  $FEV_1$  trong giới hạn bình thường ( $\geq 80\%$ ) và biến đổi  $FEV_1 < 20\%$ .

#### 2.2. Mức độ 2: Mất khả năng lao động từ 11 - 20%

- a) Lâm sàng: Có nhiều hơn 1 cơn hen/1 tuần nhưng  $< 1$  cơn/1 ngày  
cơn hen đêm  $> 2$  cơn/1 tháng.

- b) Cận lâm sàng: Đo CNHH

Thông số  $FEV_1$  trong giới hạn bình thường ( $\geq 80\%$ ) và biến đổi  $FEV_1$  từ 20 - 30%

#### 2.3. Mức độ 3: Mất khả năng lao động từ 21 - 30%

- a) Lâm sàng: Có cơn hen  $> 2$  cơn/1 tuần  
cơn hen đêm  $> 2$  cơn/1 tháng.

- b) Cận lâm sàng: Đo CNHH

Thông số  $FEV_1$  từ 60 - 80% và biến đổi  $FEV_1 > 30\%$ .

2.4. Mức độ 4: Mất khả năng lao động từ 31 - 40%

a) Lâm sàng: Con hen ngày xuất hiện thường xuyên  
con hen đêm  $> 1$  con/1 tuần.

b) Cận lâm sàng: Đo CNHH

Thông số  $FEV_1$  từ 50 - 59% và biến đổi  $FEV_1 > 30\%$ .

2.5. Mức độ 5: Mất khả năng lao động từ 41 - 50%

a) Lâm sàng: Con hen ngày xuất hiện liên tục  
con hen đêm xuất hiện thường xuyên.

b) Cận lâm sàng: Đo CNHH

Thông số  $FEV_1 < 50\%$  và biến đổi  $FEV_1 > 30\%$ .

**3. Hen phế quản nghề nghiệp có biến chứng tâm phế mạn**

3.1. Suy tim độ I 51 - 60%

3.2. Suy tim độ II 61 - 70%

3.3. Suy tim độ III 71 - 80%

3.4. Suy tim độ IV 81 - 90%

**\* Ghi chú:** Biến đổi  $FEV_1$  áp dụng trong tiêu chuẩn giám định là giá trị  $FEV_1$  tăng cao lên so với đường chuẩn sau khi dùng thuốc giãn phế quản (Đo trong ngày làm việc).

**Phụ lục 2****BỆNH NHIỄM ĐỘC CACBONMONOXIT NGHỀ NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/QĐ-BYT ngày 21/9/2006)

**I. TÁC NHÂN GÂY BỆNH**

Môi trường lao động có nồng độ CO trung bình trong 8 giờ là  $\geq 20\text{mg/m}^3$  không khí hoặc  $\geq 40\text{mg/m}^3$  không khí cho từng lần tiếp xúc.

**II. HƯỚNG DẪN CHẨN ĐOÁN****1. Đối tượng chẩn đoán:**

Người lao động làm việc trong môi trường có nồng độ CO trung bình 8 giờ là  $\geq 20\text{mg/m}^3$  không khí hoặc là  $\geq 40\text{mg/m}^3$  không khí cho từng lần tiếp xúc và có hồ sơ khám sức khỏe tuyển dụng kết luận không có các triệu chứng lâm sàng tại các cơ quan, bộ phận như: tim mạch, thần kinh và các triệu chứng khác giống triệu chứng nhiễm độc CO.

**2. Thời gian tiếp xúc:**

Tùy theo thể bệnh và nồng độ CO trong môi trường.

2.1. Thể bệnh cấp tính: tiếp xúc với nồng độ CO cao trong một thời gian ngắn.

2.2. Thể bệnh mạn tính: tiếp xúc với nồng độ CO cao hơn nồng độ cho phép.

**3. Tiêu chuẩn chẩn đoán**

3.1. Lâm sàng: có các triệu chứng mạn tính: nhức đầu, suy nhược, chóng mặt hoặc cấp tính: hôn mê.

3.2. Cận lâm sàng: Được xét nghiệm trước và trong khi khám xác định

Nồng độ HbCO máu  $\geq 7,5\%$

**hoặc** nồng độ CO máu  $\geq 1,5\text{ml}/100\text{ml}$ .

**Ghi chú:** Nếu người lao động hút thuốc lá và các sản phẩm tương tự phải ngừng sử dụng ít nhất 24 giờ trước khi kiểm tra.



### III. TIÊU CHUẨN GIÁM ĐỊNH

STT	Triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng	Thời gian bảo đảm	Tỷ lệ mất KNLD (%)
<b>A.</b>	<b>Bệnh lý tim mạch:</b>		
<b>1.</b>	<b>* Bệnh mạch vành:</b>		
1.1.	Bệnh tim thiếu máu cục bộ: Điện tim biến đổi khi làm nghiệm pháp gắng sức, đáp ứng điều trị tốt.	30 ngày	20 - 25
1.2.	Bệnh tim thiếu máu cục bộ: Điện tim biến đổi khi nghỉ ngơi, đáp ứng điều trị tốt.	30 ngày	31 - 35
1.3.	Bệnh tim thiếu máu cục bộ: Điện tim biến đổi khi nghỉ, vẫn còn cơn mặc dù đang điều trị.	30 ngày	41 - 45
1.4.	Bệnh tim thiếu máu cục bộ tiền sử nhồi máu cơ tim chưa suy tim.	30 ngày	61 - 65
1.5.	Bệnh tim thiếu máu cục bộ tiền sử nhồi máu cơ tim có biến chứng suy tim.	30 ngày	70 - 80
<b>2.</b>	<b>* Rối loạn nhịp tim</b>		
2.1.	<u>Nhịp nhanh</u>		
a)	Cơn nhịp nhanh kịch phát trên thất hoặc thất điều trị hiện ổn định	30 ngày	20 - 25
b)	Cơn nhịp nhanh trên thất, vẫn còn cơn mặc dù đang điều trị	30 ngày	31 - 35
c)	Cơn nhịp nhanh thất, vẫn còn cơn mặc dù đang điều trị	30 ngày	41 - 45
d)	Rung nhĩ đã điều trị hiện ổn định	30 ngày	35 - 40
đ)	Rung nhĩ điều trị không kết quả chưa có biến chứng	30 ngày	51 - 55
e)	Rung nhĩ điều trị không kết quả và có biến chứng	30 ngày	71 - 75
2.2.	<u>Nhịp chậm:</u>		
a)	Hội chứng suy nút xoang không có biến chứng ngắt, không có chỉ định đặt máy tạo nhịp	30 ngày	15 - 20

STT	Triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng	Thời gian bảo đảm	Tỷ lệ mất KNLD (%)
b)	Hội chứng suy nút xoang có biến chứng ngất, có chỉ định hoặc đang đặt máy tạo nhịp	30 ngày	31 - 35
c)	Block nhĩ thất cấp 1	30 ngày	20 - 25
d)	Block nhĩ thất cấp 2	30 ngày	31 - 35
đ)	Block nhĩ thất cấp 3	30 ngày	61 - 65
2.3.	<u>Loạn nhịp ngoại tâm thu (thất hoặc trên thất):</u>	30 ngày	
a)	Loạn nhịp ngoại tâm thu một ổ phải điều trị	30 ngày	10 - 15
b)	Loạn nhịp ngoại tâm thu nhiều ổ phải điều trị từng đợt hoặc liên tục	30 ngày	25 - 30
<b>B.</b>	<b>Bệnh lý thần kinh</b>		
1.	<b>* Hội chứng tâm căn suy nhược</b> (không có tổn thương thực thể kèm theo):		
1.1.	Mức độ nhẹ, đáp ứng tốt với điều trị, ít ảnh hưởng tới lao động và sinh hoạt	30 ngày	15 - 20
1.2.	Mức độ vừa, đáp ứng điều trị hạn chế, ảnh hưởng nhẹ đến lao động và sinh hoạt	30 ngày	21 - 25
1.3.	Mức độ nặng, hay tái phát mặc dù được điều trị, ảnh hưởng tới năng suất lao động và sinh hoạt	30 ngày	31 - 35
2.	<b>* Liệt một chi</b> (một tay hoặc một chân) (Mức độ liệt đánh giá theo Bảng thang đánh giá sức cơ - Scoring of Muscle Strength)		
2.1.	Nhẹ	30 ngày	15 - 20
2.2.	Vừa	30 ngày	31 - 35
2.3.	Nặng (Mất chức năng gần hoàn toàn)	30 ngày	51 - 55
2.4.	Liệt hoàn toàn (Mất chức năng hoàn toàn)	30 ngày	61 - 65
3.	<b>* Liệt hai tay</b>		
3.1.	Nhẹ	30 ngày	31 - 35
3.2.	Vừa	30 ngày	61 - 65
3.3.	Nặng (Mất chức năng gần hoàn toàn)	30 ngày	81 - 85
3.4.	Liệt hoàn toàn (Mất chức năng hoàn toàn)	30 ngày	86 - 91



STT	Triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng	Thời gian bảo đảm	Tỷ lệ mất KNLD (%)
4.	<b>* Liệt hai chân</b>		
4.1.	Nhẹ	30 ngày	31 - 35
4.2.	Vừa	30 ngày	61 - 65
4.3.	Nặng (Mất chức năng gần hoàn toàn)	30 ngày	81 - 85
4.4.	Liệt hoàn toàn (Mất chức năng hoàn toàn)	30 ngày	86 - 91
5.	<b>* Tổn thương các dây thần kinh số V; VII ngoại vi; IX; X; XI; XII; thần kinh tọa một bên</b> (tính tỷ lệ tổn thương theo Tiêu chuẩn giám định mất khả năng lao động - 1995).		
6.	<b>* Hội chứng ngoại tháp</b>		
6.1.	Nhẹ	30 ngày	31 - 35
6.2.	Vừa	30 ngày	51 - 55
6.3.	Nặng	30 ngày	61 - 65
6.4.	Rất nặng	30 ngày	81 - 85
C.	<b>Rối loạn chức năng cơ quan tiêu hóa, hô hấp, thận và các giác quan</b> (tính theo tỷ lệ tổn thương của từng tạng đó theo Tiêu chuẩn giám định mất khả năng lao động năm 1995).		

**Phụ lục 3****BỆNH NÓT DẦU NGHỀ NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/QĐ-BYT ngày 21/9/2006)*

---

**I. TÁC NHÂN GÂY BỆNH**

Mọi nghề và công việc có tiếp xúc trực tiếp với dầu, mỡ công nghiệp và các sản phẩm của xăng dầu mỡ.

**II. HƯỚNG DẪN CHẨN ĐOÁN****1. Đối tượng chẩn đoán:**

Người lao động làm các nghề có tiếp xúc trực tiếp với dầu, mỡ công nghiệp và các sản phẩm của xăng dầu mỡ.

**2. Thời gian tiếp xúc:** Lâu hơn hoặc bằng 2 năm**3. Tiêu chuẩn chẩn đoán:****3.1. Lâm sàng:**

a) Toàn thân: mệt mỏi, nhức đầu, ít ngủ, ăn kém, trí nhớ giảm

b) Vùng da tiếp xúc trực tiếp với dầu mỡ:

- Lông đứt hoặc rụng, có khi lông không mọc lên mặt da mà quần lại ở nang lông;

- Chân lông có những nốt màu đen, kích thước bằng hạt kê, hạt tằm cạy ra thấy có nhân, mùi hôi dầu mỡ;

- Da khô bong vảy, dày da hằn cổ trâu (Lichen hóa);

- Sạm da.

**3.2. Cận lâm sàng:**

a) Có hạt sừng hạt dầu (+) khi nặn chân lông có hạt nhỏ tương đương hạt kê, hơi rần, màu thâm có mùi hôi dầu mỡ;

b) Thử nghiệm lấy da (+) rõ;

c) Thử nghiệm trung hòa kiềm theo phương pháp Burchardt: khả năng trung hòa từ 7 phút trở lên.

Kỹ thuật xác định hạt dầu, hạt sừng (+) và thử nghiệm lấy da (+) rõ là chủ yếu.

### III. HƯỚNG DẪN GIÁM ĐỊNH

STT	Triệu chứng lâm sàng	Thời gian bảo đảm	Tỷ lệ mất KNLD (%)
<b>A.</b>	<b>Da khô bong vảy, da dày Lichen hóa, lông rụng, có hạt dầu ở lỗ chân lông. Có thể sạm da hoặc không ở các vùng, khu vực trên cơ thể như:</b>		
<b>1.</b>	<b>* Vùng mặt cổ: có các triệu chứng di chứng của bệnh nốt dầu nhưng:</b>		
1.1.	- Tổn thương < 50% diện tích vùng mặt cổ nhưng không có sạm da, dày da, khô da	15 ngày	15 - 20
1.2.	- Tổn thương < 50% diện tích vùng mặt cổ nhưng có sạm da hoặc dày da hoặc khô da <b>hoặc</b> - Tổn thương ≥ 50% diện tích vùng mặt cổ nhưng không có sạm da, dày da, khô da	15 ngày	21 - 25
1.3.	- Tổn thương ≥ 50% diện tích vùng mặt cổ nhưng có sạm da hoặc dày da hoặc khô da	15 ngày	26 - 30
<b>2</b>	<b>* Mu bàn tay, ngón tay: có các triệu chứng di chứng của bệnh nốt dầu nhưng:</b>		
2.1.	- Tổn thương chỉ có ở 1 bên nhưng không có sạm da, dày da, khô da	15 ngày	5 - 10
2.2.	- Tổn thương chỉ có ở 1 bên và có sạm da hoặc dày da hoặc khô da <b>hoặc</b> - Tổn thương có ở cả 2 bên nhưng không có sạm da, dày da, khô da	15 ngày	11 - 15



STT	Triệu chứng lâm sàng	Thời gian bảo đảm	Tỷ lệ mất KNLD (%)
2.3.	- Tổn thương ở cả 2 bên nhưng: 1 bên có sạm da hoặc dày da hoặc khô da và 1 bên không có sạm da, dày da, khô da	15 ngày	16 - 20
2.4.	- Tổn thương ở cả 2 bên và có sạm da hoặc dày da hoặc khô da	15 ngày	21 - 25
<b>3</b>	<b>* Cẳng tay: có các triệu chứng di chứng của bệnh nốt dầu nhưng:</b>		
3.1.	- Tổn thương < 1/2 diện tích 1 cẳng tay nhưng không có sạm da, dày da, khô da	15 ngày	3 - 5
3.2.	- Tổn thương < 1/2 diện tích 1 cẳng tay nhưng có sạm da hoặc dày da hoặc khô da <b>hoặc</b> - Tổn thương $\geq$ 1/2 diện tích 1 cẳng tay nhưng không có sạm da, dày da, khô da	15 ngày	6 - 10
3.3.	- Tổn thương $\geq$ 1/2 diện tích 1 cẳng tay có sạm da hoặc dày da hoặc khô da <b>hoặc</b> - Tổn thương ở cả 2 cẳng tay nhưng không có sạm da, dày da, khô da	15 ngày	11 - 15
3.4.	- Tổn thương ở cả 2 cẳng tay nhưng: 1 bên có sạm da hoặc dày da hoặc khô da và 1 bên không có sạm da, dày da, khô da	15 ngày	16 - 20
3.5.	- Tổn thương ở cả 2 cẳng tay có sạm da hoặc dày da hoặc khô da	15 ngày	21 - 25
<b>4</b>	<b>* Cánh tay: có các triệu chứng di chứng của bệnh nốt dầu nhưng:</b>		
4.1.	- Tổn thương < 1/2 diện tích 1 cánh tay nhưng không có sạm da, dày da, khô da	15 ngày	3 - 5
4.2.	- Tổn thương < 1/2 diện tích 1 cánh tay nhưng có sạm da hoặc dày da hoặc khô da <b>hoặc</b> - Tổn thương $\geq$ 1/2 diện tích 1 cánh tay nhưng không có sạm da, dày da, khô da	15 ngày	6 - 10

STT	Triệu chứng lâm sàng	Thời gian bảo đảm	Tỷ lệ mất KNLD (%)
4.3.	- Tổn thương $\geq 1/2$ diện tích 1 cánh tay có sạm da, dày da, khô da <b>hoặc</b> - Tổn thương ở cả 2 cánh tay nhưng không có sạm da, dày da, khô da	15 ngày	11 - 15
4.4.	- Tổn thương ở cả 2 cánh tay nhưng: 1 bên có sạm da hoặc dày da hoặc khô da và 1 bên không có sạm da, dày da, khô da.	15 ngày	16 - 20
4.5.	- Tổn thương ở cả 2 cánh tay có sạm da hoặc dày da hoặc khô da	15 ngày	21 - 25
<b>5</b>	<b>* Mu bàn chân, ngón chân: có các triệu chứng di chứng của bệnh nốt dầu nhưng:</b>	15 ngày	
5.1.	- Tổn thương chỉ có ở 1 bên nhưng không có sạm da, dày da, khô da	15 ngày	5 - 10
5.2.	- Tổn thương chỉ có ở 1 bên và có sạm da hoặc dày da hoặc khô da <b>hoặc</b> - Tổn thương có ở cả 2 bên nhưng không có sạm da, dày da, khô da	15 ngày	11 - 15
5.3.	- Tổn thương có ở cả 2 bên nhưng: 1 bên có sạm da hoặc dày da hoặc khô da và 1 bên không có sạm da, dày da, khô da	15 ngày	16 - 20
5.4.	- Tổn thương có ở cả 2 bên và có sạm da hoặc dày da hoặc khô da	15 ngày	21 - 25
<b>6.</b>	<b>* Cẳng chân: có các triệu chứng di chứng của bệnh nốt dầu nhưng:</b>		
6.1.	- Tổn thương $< 1/2$ diện tích 1 cẳng chân nhưng không có sạm da, dày da, khô da	15 ngày	3 - 5
6.2.	- Tổn thương $< 1/2$ diện tích 1 cẳng chân nhưng có sạm da hoặc dày da hoặc khô da <b>hoặc</b> - Tổn thương $\geq 1/2$ diện tích 1 cẳng chân nhưng không có sạm da, dày da, khô da	15 ngày	6 - 10



STT	Triệu chứng lâm sàng	Thời gian bảo đảm	Tỷ lệ mất KNLD (%)
6.3.	- Tổn thương $\geq 1/2$ diện tích 1 cẳng chân nhưng có sạm da hoặc dày da hoặc khô da <b>hoặc</b> - Tổn thương ở cả 2 cẳng chân nhưng không có sạm da, dày da, khô da	15 ngày	11 - 15
6.4.	- Tổn thương ở cả 2 cẳng chân nhưng: 1 bên có sạm da hoặc dày da hoặc khô da và 1 bên không có sạm da, dày da, khô da.	15 ngày	16 - 20
6.5.	- Tổn thương ở cả 2 cẳng chân nhưng có sạm da hoặc dày da hoặc khô da	15 ngày	21 - 25
7.	<b>* Đùi: có các triệu chứng di chứng của bệnh nốt dầu nhưng:</b>		
7.1.	- Tổn thương $< 1/2$ diện tích 1 đùi nhưng không có sạm da, dày da, khô da	15 ngày	6 - 9
7.2.	- Tổn thương $< 1/2$ diện tích 1 đùi nhưng có sạm da hoặc dày da hoặc khô da <b>hoặc</b> - Tổn thương $\geq 1/2$ diện tích 1 đùi nhưng không có sạm da, dày da, khô da	15 ngày	10 - 15
7.3.	- Tổn thương $\geq 1/2$ diện tích 1 đùi có sạm da hoặc dày da hoặc khô da <b>hoặc</b> - Tổn thương ở cả 2 đùi nhưng không có sạm da, dày da, khô da	15 ngày	16 - 20
7.4.	- Tổn thương ở cả 2 đùi nhưng: 1 bên có sạm da hoặc dày da hoặc khô da và 1 bên không có sạm da, dày da, khô da.	15 ngày	21 - 25
7.5.	- Tổn thương ở cả 2 đùi có sạm da hoặc dày da hoặc khô da	15 ngày	26 - 30
8	<b>* Vùng vai, lưng, ngực, bụng và các vị trí khác: có các triệu chứng di chứng của bệnh nốt dầu nhưng:</b>		
8.1.	- Tổn thương $\leq 18\%$ diện tích cơ thể nhưng không có sạm da, dày da, khô da	15 ngày	15 - 20



STT	Triệu chứng lâm sàng	Thời gian bảo đảm	Tỷ lệ mất KNLD (%)
8.2.	- Tổn thương $\leq 18\%$ diện tích cơ thể có sạm da hoặc dày da hoặc khô da <b>hoặc</b> - Tổn thương từ 19 - 30% diện tích cơ thể nhưng không có sạm da, dày da, khô da	15 ngày	21 - 25
8.3.	- Tổn thương từ 19 - 30% diện tích cơ thể nhưng có sạm da hoặc dày da hoặc khô da <b>hoặc</b> - Tổn thương từ 31 - 36% diện tích cơ thể nhưng không có sạm da, dày da, khô da	15 ngày	26 - 30
8.4.	- Tổn thương từ 31 - 36% diện tích cơ thể nhưng có sạm da hoặc dày da hoặc khô da	15 ngày	31 - 35

**Ghi chú:**

- Nếu diện tích tổn thương  $\geq 20\%$  diện tích cơ thể có ảnh hưởng đến chức năng điều tiết thì được cộng lùi thêm 10%.

- Các đối tượng là thanh niên chưa lập gia đình, phụ nữ... được cộng thêm 5 - 10% (cộng lùi) do ảnh hưởng thẩm mỹ.

**Phụ lục 4****BỆNH VIÊM LOÉT DA, VIÊM MÓNG VÀ  
XUNG QUANH MÓNG NGHỀ NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/QĐ-BYT ngày 21/9/2006)*

**I. TÁC NHÂN GÂY BỆNH**

Mọi nghề và công việc phải thường xuyên tiếp xúc trong môi trường ẩm ướt, hoặc lạnh kéo dài hoặc vừa ẩm ướt vừa lạnh kéo dài.

**II. HƯỚNG DẪN CHẨN ĐOÁN**

**1. Đối tượng chẩn đoán:** Là người lao động làm việc trong môi trường thường xuyên ẩm ướt, hoặc lạnh kéo dài hoặc vừa ẩm ướt vừa lạnh kéo dài.

**2. Thời gian tiếp xúc:** Lâu hơn hoặc bằng 6 tháng.

**3. Tiêu chuẩn chẩn đoán:**

3.1. Lâm sàng:

a) Da có những đám tổn thương không đồng nhất, cụ thể: da đầu chi mỏng, bóng nhẵn, nếp da lòng bàn chân, bàn tay nổi rõ, da dày màu xám bản hoặc da sẫm màu, đỏ da bong vảy da, sần đóng vảy tiết, các sần phù, mụn nước, mụn mủ, vết trợt loét bờ nham nhở, vị trí: các đầu chi, da ngón tay, lòng bàn tay, mu bàn tay, cẳng tay, cánh tay, ngón chân, lòng bàn chân, mu bàn chân, cẳng chân, đùi, thóp mũi, dái tai;

b) Kẽ tay, chân viêm đỏ, trợt loét da xung quanh màu vàng và mủ;

c) Móng tay móng chân: xung quanh móng tay, móng chân sưng nề, đỏ, có vảy da đôi khi có mủ. Móng tay, móng chân mất bóng, màu xám bản, trên bề mặt móng có những chấm trắng, lõm, có vằn ngang dọc. Móng dày, sần sùi, mọc chậm gốc móng tụt, rụng móng;

d) Các triệu chứng khác: đau hoặc ngứa vùng tổn thương, đầu chi có thể có cảm

giác căng nóng, kiến bò, kim châm, đau nhức, tê nhiều ngón, căng tay, căng chân.

3.2. Cận lâm sàng:

a) Đo pH da: Căng tay  $\text{pH} \geq 5,5$

Mu tay  $\text{pH} \geq 5,3$

b) Xét nghiệm nấm da, nấm móng trực tiếp: (+) rõ (Trong trường hợp có nhiễm nấm).

c) Thử nghiệm trung hòa kiềm theo phương pháp Burchardt khả năng trung hòa  $\geq 7$  phút.

Các xét nghiệm đo pH da và xét nghiệm nấm da, nấm móng trực tiếp là chủ yếu.

### III. HƯỚNG DẪN CHẨN ĐOÁN

STT	Triệu chứng lâm sàng	Thời gian bảo đảm	Tỷ lệ mất KNLĐ (%)
A.	Vùng da có những đám tổn thương không đồng nhất: da đầu chi mỏng, bóng nhẵn, nếp da lòng bàn chân, bàn tay nổi rõ; da dày màu xám bẩn hoặc da sẫm màu, bong vảy, vảy tiết, sần, các sần phù, mụn nước, mụn mủ, vết trợt loét; kẽ tay, chân viêm đỏ, trợt loét da xung quanh màu vàng và mụn tại các vùng, khu vực như:		
1.	Thấp mũi có các triệu chứng, di chứng của bệnh viêm loét da nhưng:		
1.1.	- Tổn thương thấp mũi và có xét nghiệm nấm (-)	$\leq 3$ tháng	3 - 5
1.2.	- Tổn thương thấp mũi và có xét nghiệm nấm (+)	$\leq 3$ tháng	6 - 10
2.	Dái tai có các triệu chứng, di chứng của bệnh viêm loét da nhưng:		



STT	Triệu chứng lâm sàng	Thời gian bảo đảm	Tỷ lệ mất KNLĐ (%)
2.1.	- Tồn thương 1 bên và có xét nghiệm nấm (-)	$\leq 3$ tháng	1 - 3
2.2.	- Tồn thương 1 bên và có xét nghiệm nấm (+) hoặc - Tồn thương cả 2 bên và có xét nghiệm nấm (-)	$\leq 3$ tháng	4 - 7
2.3.	- Tồn thương cả 2 bên và có xét nghiệm nấm (+)	$\leq 3$ tháng	8 - 10
<b>3</b>	<b>Bàn ngón tay, kẽ ngón tay có các triệu chứng, di chứng của bệnh viêm loét da nhưng:</b>		
3.1.	Tồn thương chỉ có ở 1 bên và xét nghiệm nấm (-) nếu: + Tồn thương 1 - 2 ngón và 1 - 2 kẽ ngón tay + Tồn thương 3 - 5 ngón và 3 - 4 kẽ ngón tay	$\leq 3$ tháng	5 - 9 10 - 15
3.2.	- Tồn thương chỉ có ở 1 bên và xét nghiệm nấm (+) hoặc - Tồn thương ở cả 2 bên và xét nghiệm nấm (-)	$\leq 3$ tháng	16 - 20
3.3.	- Tồn thương ở cả 2 bên nhưng: 1 bên xét nghiệm nấm (-) và 1 bên xét nghiệm nấm (+)	$\leq 3$ tháng	21 - 25
3.4.	Tồn thương ở cả 2 bên và xét nghiệm nấm (+)	$\leq 3$ tháng	26 - 30
<b>4.</b>	<b>Cẳng tay có các triệu chứng, di chứng của bệnh viêm loét da nhưng:</b>		
4.1.	- Tồn thương chỉ < 1/3 diện tích 1 cẳng tay và xét nghiệm nấm (-)	$\leq 3$ tháng	3 - 5

STT	Triệu chứng lâm sàng	Thời gian bảo đảm	Tỷ lệ mất KNLD (%)
4.2.	- Tổn thương < 1/3 diện tích 1 cẳng tay và xét nghiệm nấm (+) <b>hoặc</b> - Tổn thương > 1/3 diện tích 1 cẳng tay và xét nghiệm nấm (-)	≤ 3 tháng	6 - 10
4.3.	- Tổn thương ≥ 1/3 diện tích 1 cẳng tay và xét nghiệm nấm (+) <b>hoặc</b> - Tổn thương ở cả 2 cẳng tay và xét nghiệm nấm (-)	≤ 3 tháng	11 - 15
4.4.	- Tổn thương ở cả 2 cẳng tay nhưng: 1 cẳng tay có xét nghiệm nấm (-) và 1 cẳng tay có xét nghiệm nấm (+)	≤ 3 tháng	16 - 20
4.5.	- Tổn thương ở cả 2 cẳng tay và có xét nghiệm nấm (+)	≤ 3 tháng	21 - 25
<b>5.</b>	<b>Cánh tay có các triệu chứng, di chứng của bệnh viêm loét da nhưng:</b>		
5.1.	- Tổn thương < 1/2 diện tích 1 cánh tay và có xét nghiệm nấm (-)	≤ 3 tháng	3 - 5
5.2.	- Tổn thương < 1/2 diện tích 1 cánh tay và có xét nghiệm nấm (+) <b>hoặc</b> - Tổn thương ≥ 1/2 diện tích 1 cánh tay và có xét nghiệm nấm (-)	≤ 3 tháng	6 - 10
5.3.	- Tổn thương ≥ 1/2 diện tích 1 cánh tay và có xét nghiệm nấm (+) <b>hoặc</b> - Tổn thương ở cả 2 cánh tay và có xét nghiệm nấm (-)	≤ 3 tháng	11 - 15
5.4.	- Tổn thương ở cả 2 cánh tay nhưng 1 bên có xét nghiệm nấm (-) và 1 bên có xét nghiệm nấm (+)	≤ 3 tháng	16-20
5.5.	- Tổn thương ở cả 2 cánh tay và có xét nghiệm nấm (+)	≤ 3 tháng	21 - 25

STT	Triệu chứng lâm sàng	Thời gian bảo đảm	Tỷ lệ mất KNLD (%)
<b>6.</b>	<b>Bàn ngón chân, kẽ ngón chân có các triệu chứng, di chứng của bệnh viêm loét da nhưng:</b>		
6.1.	Tổn thương chỉ có ở 1 bên và xét nghiệm nấm (-) nếu:		
a)	+ Tổn thương 1 - 2 ngón và 1 - 2 kẽ ngón chân	≤ 3 tháng	5 - 9
b)	+ Tổn thương 3 - 5 ngón và 3 - 4 kẽ ngón chân	≤ 3 tháng	10 - 15
6.2.	- Tổn thương chỉ có ở 1 bên và xét nghiệm nấm (+) <b>hoặc</b> - Tổn thương ở cả 2 bên và xét nghiệm nấm (-)	≤ 3 tháng	16 - 20
6.3.	Tổn thương ở cả 2 bên nhưng: 1 bên xét nghiệm nấm (-) và 1 bên xét nghiệm nấm (+)	≤ 3 tháng	21 - 25
6.4.	Tổn thương ở cả 2 bên và xét nghiệm nấm (+)	≤ 3 tháng	26 - 30
<b>7.</b>	<b>Cẳng chân có các triệu chứng, di chứng của bệnh viêm loét da nhưng:</b>		
7.1.	Tổn thương < 1/3 diện tích 1 cẳng chân và có xét nghiệm nấm (-)	≤ 3 tháng	3 - 5
7.2.	- Tổn thương < 1/3 diện tích 1 cẳng chân và xét nghiệm nấm (+) <b>hoặc</b> - Tổn thương ≥ 1/3 diện tích 1 cẳng chân và xét nghiệm nấm (-)	≤ 3 tháng	6 - 10
7.3.	- Tổn thương ≥ 1/3 diện tích 1 cẳng chân và xét nghiệm nấm (+) <b>hoặc</b> - Tổn thương ở cả 2 cẳng chân và có xét nghiệm nấm (-)	≤ 3 tháng	11 - 15



STT	Triệu chứng lâm sàng	Thời gian bảo đảm	Tỷ lệ mất KNLD (%)
7.4.	- Tồn thương ở 2 cẳng chân nhưng: 1 cẳng chân xét nghiệm nấm (-) và 1 cẳng chân xét nghiệm nấm (+)	$\leq 3$ tháng	16 - 20
7.5.	- Tồn thương ở cả 2 cẳng chân và có xét nghiệm nấm (+)	$\leq 3$ tháng	21 - 25
<b>8.</b>	<b>Đùi: có các triệu chứng, di chứng của bệnh viêm loét da nhưng:</b>		
8.1.	- Tồn thương < 1/2 diện tích 1 đùi và có xét nghiệm nấm (-)	$\leq 3$ tháng	7 - 10
8.2.	- Tồn thương bằng 1/2 diện tích 1 đùi và có xét nghiệm nấm (+) <b>hoặc</b> - Tồn thương chỉ có ở 1 đùi và có xét nghiệm nấm (-)	$\leq 3$ tháng	11 - 15
8.3.	- Tồn thương chỉ ở 1 đùi và có xét nghiệm nấm (+) <b>hoặc</b> - Tồn thương ở cả 2 đùi và có xét nghiệm nấm (-)	$\leq 3$ tháng	16 - 20
8.4.	- Tồn thương ở cả 2 đùi nhưng: 1 bên có xét nghiệm nấm (-) và 1 bên có xét nghiệm nấm (+)	$\leq 3$ tháng	21 - 25
8.5.	- Tồn thương ở cả 2 đùi và có xét nghiệm nấm (+)	$\leq 3$ tháng	26 - 30
<b>B.</b>	<b>Móng tay, móng chân:</b>		
<b>1.</b>	<b>Móng tay hoặc móng chân của 1 chi: có đổi màu hoặc sần sùi có vằn ngang dọc hoặc viêm quanh móng nhưng không có móng bị cắt, bị rụng:</b>		
1.1.	- Từ 1 - 3 móng	$\leq 6$ tháng (móng tay) $\leq 9$ tháng (móng chân)	1 - 4
1.2.	- Từ 4 - 5 móng	$\leq 6$ tháng (móng tay) $\leq 9$ tháng (móng chân)	5 - 10

STT	Triệu chứng lâm sàng	Thời gian bảo đảm	Tỷ lệ mất KNLĐ (%)
<b>2.</b>	<b>Móng tay hoặc móng chân của 1 chi bị cụt, rụng:</b>		
2.1.	- Từ 1 - 3 móng	≤ 6 tháng (móng tay) ≤ 9 tháng (móng chân)	5 - 10
2.2.	- Từ 4 - 5 móng	≤ 6 tháng (móng tay) ≤ 9 tháng (móng chân)	11 - 15
<b>3.</b>	<b>Ghi chú:</b> - Nếu có tổn thương móng ở 2 chi bất kỳ thì tỷ lệ mất khả năng lao động được cộng thẳng - Nếu có tổn thương móng từ 3 chi trở lên thì tỷ lệ mất khả năng lao động được cộng thẳng ở 2 chi bất kỳ còn từ chi thứ 3 trở đi phải cộng lùi.	≤ 6 tháng (móng tay) ≤ 9 tháng (móng chân)	

**Ghi chú:**

- Nếu diện tích tổn thương da > 20% diện tích cơ thể được cộng lùi 10% do ảnh hưởng chức năng điều tiết.

- Các đối tượng thanh niên chưa lập gia đình, phụ nữ... được cộng thêm 5 - 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ đối với cụt ≥ 5 móng tay./.



Văn phòng Chính phủ xuất bản  
Điện thoại: 04. 8233947; 04. 8231182  
Fax: 08044517  
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn  
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

**Giá: 10.000 đồng**